

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 – 05
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	06
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	07 – 08
4. Kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	09
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	10
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014	11 - 40

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vitaly (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về Công ty

Công ty Cổ phần Vitaly là công ty cổ phần được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gạch Ốp lát Số 1 thuộc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 theo Quyết định số 2007/QĐ-BXD ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300398078; đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 03 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp.

Vốn điều lệ : 80.000.000.000 đồng.

2. Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : +84 (650) 3788 347

Fax : +84 (650) 3788 553

Mã số thuế : 0 3 0 0 3 9 8 0 7 8

3. Ngành nghề hoạt động

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ cát));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo Quyết định số 49/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Tư vấn, mô giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ mô giới bất động sản)).

4. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

4.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Huỳnh Hậu	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Năm	Thành viên
Ông Võ Văn Tùng	Thành viên
Ông Phạm Minh Tâm	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Lợi	Thành viên
Ông Nguyễn Danh Dũng	Thành viên
Bà Phạm Thị Quế	Thành viên

4.2. Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Đặng Xuân Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Kiểm soát viên
Ông Hồ Hữu Tường	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	Kiểm soát viên

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Bà Nguyễn Thị Năm	Tổng Giám đốc
Ông Võ Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Quế	Kế toán trưởng

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 40.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Báo cáo của Hội đồng quản trị (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Hội đồng Quản trị

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014.

TM. Hội đồng Quản trị

HUỖNH HẬU

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: /14/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014. Việc lập và trình bày số liệu trên Báo cáo tài chính này thuộc về Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét này Công ty chưa trích chi phí khấu hao tài sản cố định của Dây chuyền sản xuất số 5 ước khoảng 2.687.262.696 đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của việc chưa trích lập đủ chi phí khấu hao tài sản cố định như mô tả ở đoạn trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

Ths. Nguyễn Thanh Hồng – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1512-2013-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Trần Văn Hiệp – Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số: 2141-2013-071-1/KTV

Nơi nhận:

- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		86.018.866.991	73.054.410.235
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	18.959.483.735	8.535.137.750
111	1. Tiền		18.959.483.735	8.535.137.750
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.571.762.400	7.985.617.788
131	1. Phải thu của khách hàng	5.2	7.241.786.786	5.864.832.937
132	2. Trả trước cho người bán	5.3	3.878.215.614	2.669.024.851
138	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		-	-
139	4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	5.4	(548.240.000)	(548.240.000)
140	IV. Hàng tồn kho	5.5	48.561.161.310	50.595.070.024
141	1. Hàng tồn kho		49.539.293.862	54.769.017.696
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(978.132.552)	(4.173.947.672)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.926.459.546	5.938.584.673
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.6	3.375.764.958	1.312.608.248
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.257.941.987	4.302.233.566
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	5.7	292.752.601	323.742.859
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		91.260.860.417	98.144.407.211
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
218	1. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		83.062.121.507	88.772.925.156
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.8	80.115.411.371	87.265.360.677
222	- Nguyên giá		280.800.811.564	280.800.811.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(200.685.400.193)	(193.535.450.887)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.9	2.946.710.136	1.507.564.479
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.10	2.880.050.000	2.880.050.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		2.880.000.000	2.880.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		50.000	50.000
259	4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.318.688.910	6.491.432.055
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	5.11	5.318.688.910	6.491.432.055
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		177.279.727.408	171.198.817.446

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		166.121.568.506	161.420.009.811
310	I. Nợ ngắn hạn		121.240.864.531	117.539.305.836
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.12	31.806.887.797	35.533.181.685
312	2. Phải trả người bán	5.13	57.633.314.902	51.142.015.246
313	3. Người mua trả tiền trước	5.14	6.332.914.518	5.467.492.999
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15	23.456.585	2.723.224
315	5. Phải trả người lao động	5.16	508.823.700	828.236.000
316	6. Chi phí phải trả	5.17	6.643.625.824	3.923.530.987
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.18	18.282.505.795	20.632.790.285
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.335.410	9.335.410
330	II. Nợ dài hạn		44.880.703.975	43.880.703.975
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	5.19	3.300.000.000	2.300.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	5.20	41.580.703.975	41.580.703.975
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		11.158.158.902	9.778.807.635
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.21	11.158.158.902	9.778.807.635
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		10.000.000.000	10.000.000.000
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		267.200.000	267.200.000
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		515.000.000	515.000.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(79.624.041.098)	(81.003.392.365)
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		177.279.727.408	171.198.817.446

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý	5.22	11.181.479.668	11.191.479.668
3. Ngoại tệ các loại	5.1	-	-
USD		230,313.93	82,576.64
EUR		215.64	2,809.10

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THỊ QUẾ

NGUYỄN THỊ NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	130.146.261.523	137.206.316.156
03	2. Các khoản giảm trừ	6.2	127.629.843	45.315.406
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.3	130.018.631.680	137.161.000.750
11	4. Giá vốn hàng bán	6.4	117.927.039.296	136.739.392.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		12.091.592.384	421.608.727
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.5	485.491.614	159.903.870
22	7. Chi phí tài chính	6.6	3.518.268.826	7.169.960.369
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.491.985.273	7.154.277.856
24	8. Chi phí bán hàng	6.7	3.854.727.396	5.594.352.305
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.8	3.573.621.750	3.479.756.273
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.630.466.026	(15.662.556.350)
31	11. Thu nhập khác	6.9	169.713.244	663.315.811
32	12. Chi phí khác	6.10	420.828.003	773.662.374
40	13. Lợi nhuận khác		(251.114.759)	(110.346.563)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.379.351.267	(15.772.902.913)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.11	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.379.351.267	(15.772.902.913)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.12	172	(2.629)

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THỊ QUẾ

NGUYỄN THỊ NĂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

DVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.379.351.267	(15.772.902.913)
	2. Điều chỉnh các khoản		10.252.872.488	22.761.336.881
02	- Khấu hao tài sản cố định		7.149.949.306	9.699.132.619
03	- Các khoản dự phòng		-	6.052.147.763
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		9.847.155	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(398.909.246)	(159.903.870)
06	- Chi phí lãi vay		3.491.985.273	7.169.960.369
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.632.223.755	6.988.433.968
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.516.642.133)	(188.384.247)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.229.723.834	5.549.003.532
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		6.983.645.172	3.923.535.525
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(890.413.565)	(2.415.342.668)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(3.491.985.273)	(262.060.797)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.300.000.000	57.240.000
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.056.669.463)	(232.178.739)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.189.882.327	13.420.246.574
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.439.145.657)	(230.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		398.909.246	22.002.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.040.236.411)	(207.997.240)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		14.397.900.300	7.068.114.479
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(18.124.194.188)	(1.827.850.280)
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(3.726.293.888)	5.240.264.199
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		10.423.352.028	18.452.513.533
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.535.137.750	4.584.563.233
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		993.957	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5.1	18.959.483.735	23.037.076.766

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THỊ QUẾ

NGUYỄN THỊ NĂM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng (trừ cát));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi (thực hiện theo Quyết định số 49/QĐ-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2011 của UBND tỉnh Bình Dương);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, dây chuyền công nghệ thuộc lĩnh vực xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng);
- Tư vấn, mô giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết: Tư vấn bất động sản (trừ mô giới bất động sản)).

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm;

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, ban hành theo Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002.
- Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014: 21.246 VND/USD

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vitaly cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Được lập cho từng khoản công nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
 - Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào mức dự kiến tổn thất để lập dự phòng.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

▪ **Nguyên tắc đánh giá:**

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Phương pháp khấu hao áp dụng:**

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

4.5 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng, nhà xưởng, được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.
- Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.11 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

4.12 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;
 - Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

▪ **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.15 Phân loại tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính – Hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

4.16 Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu: Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

4.17 Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.20 Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 22% (năm trước thuế suất 25%)
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	1.626.192.352	340.251.464
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	17.333.291.383	8.194.886.286
Tổng cộng		18.959.483.735	8.535.137.750

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng phù hợp với sổ phụ ngân hàng. Chi tiết như sau:

ST T	Ngân hàng	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Ngoại tệ		VNĐ	Ngoại tệ		VNĐ
		USD	EUR		USD	EUR	
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – CN Bình Dương	-	-	6.328.200.000	-	-	5.207.963.570
		215,213.40	-	4.572.423.896	76,280.57	-	1.604.638.071
		-	-	3.605.329.621	-	-	567.522.605
		-	107.63	3.117.870	-	2,701.15	78.035.521
		12.48	-	265.150	12.48	-	260.033
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – CN TP.HCM	-	-	47.758	-	-	300.064.597
3	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	-	-	591.295.985	-	-	153.113.967
4	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14,858.16	-	315.676.467	6,037.32	-	127.001.064
		-	-	31.034.554	-	-	37.796.830
		-	108.01	3.128.878	-	107.95	3.118.647
5	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	-	-	1.707.539.107	-	-	95.252.635
		229.89	-	4.884.243	229.77	-	4.833.442
6	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	-	-	2.009.378	-	-	5.467.504
7	Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Đồng Bằng Sông Cửu Long	-	-	165.926.964	-	-	3.111.794
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	-	-	1.015.955	-	-	1.015.955
9	Các ngân hàng khác	-	-	-	16.50	-	347.094
		-	-	1.395.557	-	-	5.342.957
Cộng		230,313.93	215.64	17.333.291.383	82,576.64	2,809.10	8.194.886.286

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Abdul Rahim Kahtan Mohammed	3.705.791.908	1.134.653.231
- Công ty TNHH Hoàng Phú Thịnh	947.321.621	753.315.884
- Công ty TNHH Western Decor Corp	-	2.667.499.430
- Các đối tượng khác	2.588.673.257	1.309.364.392
Cộng	7.241.786.786	5.864.832.937

5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là trả trước cho Công ty TNHH Thương mại Đắc Lộ về tiền mua than Indo.

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH Thương mại Đắc Lộ (trả trước cho việc mua than Indo)	1.545.000.000	1.545.000.000
- Công ty TNHH Foshan Wonderful Equipment	760.075.650	-
- Công ty TNHH XD TM DV Môi trường xanh (trả trước cho việc lắp đặt hệ thống xử lý nước thải)	548.240.000	548.240.000
- Công ty TNHH Sacmi Singapore	303.962.630	-
- Các đối tượng khác	720.937.334	575.784.851
Cộng	3.878.215.614	2.669.024.851

5.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Nội dung	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	548.240.000	10.685.854.438
Dự phòng trong kỳ	-	274.240.000
Hoàn nhập trong kỳ	-	(170.665.399)
Xóa nợ	-	(10.241.189.039)
Số cuối kỳ	548.240.000	548.240.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm	-	-
- Dự phòng cho khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm trở lên	548.240.000	548.240.000
Cộng	548.240.000	548.240.000

5.5 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.5.1	Nguyên liệu, vật liệu	18.145.557.722	11.879.982.838
5.5.2	Công cụ, dụng cụ	1.656.895.218	1.676.289.996
5.5.3	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
5.5.4	Thành phẩm	29.640.173.177	41.116.077.117
5.5.5	Hàng hóa	96.667.745	96.667.745
5.5.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(978.132.552)	(4.173.947.672)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		48.561.161.310	50.595.070.024

Trong đó: Một phần giá trị hàng tồn kho nêu trên được dùng để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 453.13.140.235136.TD.HM.49.01 ngày 28 tháng 06 năm 2013 với tổng hạn mức tín dụng tối đa tại mọi thời điểm là 8.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân là 17,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần, hiện tại lãi suất đang áp dụng là 9%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giá trị hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm trị giá 25.277.791.000 đồng; Xe ô tô camry với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 778.973.492 đồng; Xe ô tô Hyundai với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 301.416.029 đồng. (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.12.1, mục 5.12.2 và mục 5.20).

5.5.1 Nguyên liệu, vật liệu

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên vật liệu chính	10.131.054.508	5.805.094.501
- Vật liệu phụ	488.175.114	254.982.078
- Nhiên liệu	4.086.413.584	2.634.768.981
- Phụ tùng thay thế	3.439.914.516	3.185.137.278
Cộng	18.145.557.722	11.879.982.838

5.5.2 Công cụ, dụng cụ

Là toàn bộ công cụ, dụng cụ dùng cho việc sản xuất gạch men (lưới in, khuôn mẫu, thùng carton...)

5.5.4 Thành phẩm

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Gạch 50x50 cm	42.934.033	4.791.573.307
- Gạch 40x40 cm	11.684.786.081	17.472.716.218
- Gạch 30x45 cm	2.025.415.451	-
- Gạch 25x40 cm	14.179.536.756	15.259.754.547
- Gạch 25x25 cm	1.705.190.525	3.589.722.714
- Gạch 20x20 cm	2.310.331	2.310.331
Cộng	29.640.173.177	41.116.077.117

5.5.6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu (than Indo)	978.132.552	2.167.956.563
- Thành phẩm	-	1.927.211.364
- Hàng hóa (Gạch men Giang Tây)	-	78.779.745
Cộng	978.132.552	4.173.947.672

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	1.312.608.248	975.201.662
Phát sinh tăng trong kỳ	4.963.518.626	3.389.616.810
Phân bổ trong kỳ	2.900.361.916	2.518.512.703
Số dư cuối kỳ	3.375.764.958	1.846.305.769

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng cho các nhân viên của công ty.

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết xem *Phụ lục 01*.

5.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua mới TSCĐ	2.944.709.973	1.507.564.479
- Sửa chữa cải tạo TSCĐ	2.000.163	-
Cộng	2.946.710.136	1.507.564.479

5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Là khoản đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1, số lượng 308.160 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, chiếm 36% vốn điều lệ và Công ty Cổ phần Đá Hóa An.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1	2.880.000.000 (# 308.160 cổ phiếu)	2.880.000.000 (# 308.160 cổ phiếu)
- Công ty Cổ phần Đá Hóa An	50.000 (# 5 cổ phiếu)	50.000 (# 5 cổ phiếu)
Cộng	2.880.050.000	2.880.050.000

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	6.491.432.055	9.483.627.155
Phát sinh tăng trong kỳ	232.977.252	2.585.883.780
Phân bổ trong kỳ	1.405.720.397	6.161.224.270
Số dư cuối kỳ	5.318.688.910	5.908.286.665

5.12 Vay và nợ ngắn hạn

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.12.1	Vay ngắn hạn	7.308.673.357	9.082.967.245
5.12.2	Vay dài hạn đến hạn trả	24.498.214.440	26.450.214.440
Tổng cộng		31.806.887.797	35.533.181.685

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

5.12.1 Vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng TMCP Quân Đội – CN Bình Dương ^(*)	5.940.000.000	8.000.000.000
- Vay ngắn hạn khác	1.368.673.357	1.082.967.245
Cộng	7.308.673.357	9.082.967.245

^(*) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 453.13.140.235136.TD.HM.49.01 ngày 28 tháng 06 năm 2013 với tổng hạn mức tín dụng tối đa tại mọi thời điểm là 8.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân là 17,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần, hiện tại lãi suất đang áp dụng là 9%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giá trị hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm trị giá 25.277.791.000 đồng; Xe ô tô camry với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 778.973.492 đồng ; Xe ô tô Hyundai với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 301.416.029 đồng. (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.5 và mục 5.8).

5.12.2 Vay dài hạn đến hạn trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 ⁽¹⁾	20.579.214.440	20.579.214.440
- Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp ⁽²⁾	3.667.000.000	5.367.000.000
- Ngân hàng TM CP Quân Đội CN Bình Dương ⁽³⁾	504.000.000	504.000.000
Cộng	24.498.214.440	26.450.214.440

⁽¹⁾ Vay theo Hợp đồng vay vốn số 01/07/HĐVV – VITALY với thời hạn vay là 5 năm và lãi suất là 0,2% /tháng. Phương thức đảm bảo khoản vay này là tín chấp.

⁽²⁾ Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004. Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 25 tháng 09 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007. Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008. Các hợp đồng trên đều có thời hạn vay là 84 tháng với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Hiện tại lãi suất đang áp dụng là 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo gồm : Giá trị dây chuyền 5 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 16.768.227.051 đồng, hệ thống hồ than nước với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.432.558.427 đồng, hệ thống khí hóa than với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 4.586.235.508 đồng và giá trị tăng mới của dự án di dời dây chuyền 1&2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 5.816.844.500 đồng. Đến ngày 20/05/2013 đã chuyển giao toàn bộ số dư nợ sang Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp DATC (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.8).

⁽³⁾ Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 453.13.140.235136.TD.HM.49.01 ngày 26 tháng 08 năm 2013 với tổng hạn mức tín dụng tối đa tại mọi thời điểm là 8.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân là 17,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần, hiện tại lãi suất đang áp dụng là 9%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giá trị hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm trị giá 25.277.791.000 đồng; Xe ô tô camry với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 778.973.492 đồng ; Xe ô tô Hyundai với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 301.416.029 đồng. (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.5 và mục 5.8). Số tiền đến hạn trả trong năm 2014 là 504.000.000 đồng.

Các khoản vay trên được thực hiện nhằm hình thành Dây chuyền gạch men Ceramic.

5.13 Phải trả người bán

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty VLXD số 1 - TNHH MTV	12.666.034.347	3.544.205.555
- Công ty CP Đầu tư Toàn An	8.898.286.870	-
- Công ty Cổ phần Bao bì và Khoáng sản số 1	6.296.746.703	7.028.456.182
- Công ty TNHH Fritta Việt Nam	6.122.753.570	7.347.686.070
- Công ty CP Hải Long Vân	4.818.451.051	825.604.466
- Công ty CP TM XNK Hưng Tam Long	4.734.537.672	7.736.423.052
- Khác	14.096.504.689	24.659.639.921
Cộng	57.633.314.902	51.142.015.246

5.14 Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng Công ty VLXD số 1 - TNHH MTV	1.552.624.148	1.568.908.078
- VLXD Sáu Dài	1.133.777.120	-
- Công ty TNHH TM Phú Cường Việt	1.020.662.066	698.253.288
- Công ty TNHH TM DV Hà Thịnh Phát	896.304.136	1.405.344.986
- Khác	1.729.547.048	1.794.986.647
Cộng	6.332.914.518	5.467.492.999

5.15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	-
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	23.456.585	2.723.224
- Thuế chuyển quyền sử dụng đất phải nộp	-	-
- Tiền thuế đất phải nộp	-	-
Cộng	23.456.585	2.723.224

5.16 Phải trả người lao động

Số dư cuối năm là quỹ lương còn phải trả người lao động chưa chi.

5.17 Chi phí phải trả

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Lãi vay phải trả Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của DN	6.643.625.824	3.923.530.987
Cộng	6.643.625.824	3.923.530.987

5.18 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	27.900.177	315.125.739
- Kinh phí công đoàn	128.529.750	266.531.952
- Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1	12.519.314.577	13.303.604.158
- Công ty TNHH MTV Đắc Lộ	2.870.561.037	2.870.561.037
- Khác	2.736.200.254	3.876.967.399
Cộng	18.282.505.795	20.632.790.285

5.19 Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ mua hàng của các đại lý.

5.20 Vay và Nợ dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của DN (1)	40.840.703.975	40.840.703.975
- Ngân hàng TM CP Quân Đội CN Bình Dương (2)	740.000.000	740.000.000
Cộng	41.580.703.975	41.580.703.975

(1) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2004/0003671 ngày 30 tháng 9 năm 2004. Hợp đồng số 00310/2006/0002127 ngày 25 tháng 09 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2004/0002263 ngày 20 tháng 10 năm 2006. Hợp đồng số 00310/2007/0000606 ngày 21 tháng 03 năm 2007. Hợp đồng số 29/2008/93269 ngày 18 tháng 08 năm 2008. Các hợp đồng trên đều có thời hạn vay là 84 tháng với lãi suất tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng (trả lãi cuối kỳ) + 5%/năm. Trong mọi trường hợp lãi suất không thấp hơn lãi suất sàn và không cao hơn lãi suất trần của Ngân hàng công bố trong từng thời kỳ. Hiện tại lãi suất đang áp dụng là 11,8%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giá trị dây chuyền 5 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 16.768.227.051 đồng, hệ thống hồ than nước với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 1.432.558.427 đồng, hệ thống khí hóa than với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 4.586.235.508 đồng và giá trị tăng mới của dự án di dời dây chuyền 1&2 với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 5.816.844.500 đồng. Đến ngày 20/05/2013 đã chuyển giao toàn bộ số dư nợ sang Công ty Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp DATC (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.8).

(2) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 453.13.140.235136.TD.HM.49.01 ngày 26 tháng 08 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

2013 với tổng hạn mức tín dụng tối đa tại mọi thời điểm là 8.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay trong hạn là lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân là 17,5%/năm, kỳ điều chỉnh lãi suất là 3 tháng/lần, hiện tại lãi suất đang áp dụng là 9%/năm. Tài sản đảm bảo gồm: Giá trị hàng tồn kho luân chuyển là thành phẩm trị giá 25.277.791.000 đồng; Xe ô tô camry với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 778.973.492 đồng; Xe ô tô Hyundai với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 301.416.029 đồng. (Xem chi tiết thuyết minh mục 5.5 và mục 5.8).

5.21 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**5.21.1 Bảng biến động của vốn chủ sở hữu**Chi tiết xem *Phụ lục 02*.**5.21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn cổ đông Nhà nước (Tổng Công ty Vật Liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV)	27,00%	21.600.000.000	21.600.000.000
Vốn góp của Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp	25,00%	20.000.000.000	20.000.000.000
Vốn khác	48,00%	38.400.000.000	38.400.000.000
Vốn góp đến 30 tháng 06 năm 2014	100,00%	80.000.000.000	80.000.000.000

5.21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	60.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

5.21.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường-	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

5.21.5 Các quỹ doanh nghiệp

Chi tiết:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	267.200.000	267.200.000
- Quỹ dự phòng tài chính	515.000.000	515.000.000
Cộng	782.200.000	782.200.000

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

*** Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, khoản nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

*** Quỹ đầu tư phát triển được dùng để:**

- Bổ sung vốn điều lệ cho Công ty;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chủ yếu là doanh thu bán thành phẩm gạch các loại.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu tiêu thụ thành phẩm	129.886.171.196	137.151.240.711
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	260.090.327	55.075.445
Cộng	130.146.261.523	137.206.316.156

6.2 Các khoản giảm trừ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	127.629.843	45.315.406
Cộng	127.629.843	45.315.406

6.3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần tiêu thụ thành phẩm	129.758.541.353	137.105.925.305
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	260.090.327	55.075.445
Cộng	130.018.631.680	137.161.000.750

6.4 Giá vốn hàng bán

Chủ yếu là giá vốn xuất bán thành phẩm gạch các loại.

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm	117.141.102.801	136.622.541.389
Giá vốn vật tư, hàng hóa	785.936.495	116.850.634
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	5.758.147.763
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.195.815.120)	(6.810.000)
Cộng	117.927.039.296	136.739.392.023

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	86.582.368	137.901.110
Lãi cổ tức nhận được	215.712.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	183.197.246	22.002.760
Cộng	485.491.614	159.903.870

6.6 Chi phí tài chính

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	3.491.985.273	7.154.277.856
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	26.283.553	15.682.513
Cộng	3.518.268.826	7.169.960.369

6.7 Chi phí bán hàng

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.155.746.881	1.195.298.548
Chi phí xuất khẩu gạch	1.620.165.141	3.162.445.703
Chi phí bốc xếp, vận chuyển gạch	309.855.304	359.143.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	527.148.200	673.551.863
Chi phí khác	241.811.870	203.913.092
Cộng	3.854.727.396	5.594.352.305

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.574.916.721	1.598.509.833
Chi phí đồ dùng văn phòng	76.880.573	103.790.802
Khấu hao tài sản cố định	115.443.936	116.166.740
Thuế, phí, lệ phí	395.845.653	306.941.517
Chi phí trợ cấp thôi việc	166.840.717	127.179.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	723.964.801	606.842.175
Chi phí khác	519.729.349	620.325.456
Cộng	3.573.621.750	3.479.756.273

6.9 Thu nhập khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ cho thuê mặt bằng	24.000.000	36.000.000
Thu từ bán xỉ than	104.983.244	68.587.151
Khác	40.730.000	558.728.660
Cộng	169.713.244	663.315.811

6.10 Chi phí khác

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí phạt, truy thu thuế	145.000.000	399.681.029
Thanh lý tài sản cố định	-	142.038.562
Chi phí khác	275.828.003	231.942.783
Cộng	420.828.003	773.662.374

6.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lợi nhuận kế toán trước thuế	[1]	1.379.351.267
- Các khoản làm tăng thu nhập chịu thuế	[2]	420.828.003
+ Các khoản chi phí không hợp lý, hợp lệ		275.828.003
+ Chi phí phạt do vi phạm, truy thu thuế		145.000.000
+ Chi phí trích lập dự phòng không đủ điều kiện		-
- Các khoản làm giảm thu nhập chịu thuế	[3]	-
+ Cổ tức được chia		-
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế	[4] = [1] + [2] - [3]	1.800.179.270
Chuyển lỗ các năm trước	[5]	1.800.179.270
Tổng thu nhập tính thuế	[6] = [4] - [5]	-
Thuế TNDN hiện hành	[7] = [6] * 22%	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

6.12 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.379.351.267	(15.772.902.913)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.379.351.267	(15.772.902.913)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	8.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	172	(2.629)

6.13 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm :	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	79.140.730.774	71.702.495.317
Chi phí nhân công	12.745.631.700	12.844.737.600
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.149.949.306	9.699.132.623
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.503.777.962	7.759.707.426
Chi phí bằng tiền khác	309.009.070	482.429.157
Cộng	104.849.098.812	102.488.502.123

7 NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

7.1 Lương và thù lao của Hội đồng Chủ tịch, Ban kiểm soát, Ban Điều hành

Chi tiết gồm :	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương và thù lao	400.718.000	384.213.600
- Khác	-	-
Cộng	400.718.000	384.213.600

7.2 Các giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Số tiền
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV	Cổ đông, chiếm 27% vốn điều lệ	Mua hàng	17.522.275.178
		Bán hàng	2.658.950.788
		Nợ phải thu	(1.552.624.148)
		Nợ phải trả	12.666.034.347
		Phải trả khác	12.519.314.577
Công ty CP Bao bì và Khoáng sản số 1	Công ty liên kết, chiếm 36% vốn điều lệ	Mua hàng	6.996.180.400
		Bán hàng	1.130.990.779
		Nợ phải trả	6.296.746.703
Công ty Mua bán Nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp DATC	Cổ đông, chiếm 25% vốn điều lệ	Vay dài hạn đến hạn trả	3.667.000.000
		Lãi vay phải trả	6.643.625.824
		Vay và nợ dài hạn	40.840.703.975

7.3 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.959.483.735	8.535.137.750	18.959.483.735	8.535.137.750
Phải thu khách hàng	6.693.546.786	5.316.592.937	6.693.546.786	5.316.592.937
Các khoản phải thu khác	292.752.601	323.742.859	292.752.601	323.742.859
Cộng	25.945.783.122	11.697.290.447	25.945.783.122	11.697.290.447
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	73.387.591.772	77.113.885.660	73.387.591.772	77.113.885.660
Phải trả cho người bán	57.633.314.902	51.142.015.246	57.633.314.902	51.142.015.246
Chi phí phải trả	6.643.625.824	3.923.530.987	6.643.625.824	3.923.530.987
Các khoản phải trả khác	21.582.505.795	20.632.790.285	21.582.505.795	20.632.790.285
Cộng	159.247.038.293	152.812.222.178	159.247.038.293	152.812.222.178

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

7.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các yếu tố của rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

7.4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác (giá hàng hóa).

Các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá cả hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được giả định dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và cho vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Ban Tổng giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của công ty là không đáng kể.

7.4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Hội đồng quản trị của Công ty đã ban hành quy chế bán hàng với các quy định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, hạn mức nợ và thời gian nợ một cách cụ thể. Đồng thời hàng tháng, Hội đồng quản trị đều có tiến hành họp để xem xét việc tuân thủ quy chế bán hàng này. Ngoài ra, nhân viên phòng kế toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này, rủi ro liên quan tới các khoản phải thu là thấp..

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các đối tác bên ngoài vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

7.4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Số cuối kỳ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Vay và nợ	31.806.887.797	41.580.703.975	73.387.591.772
Phải trả cho người bán	57.633.314.902	-	57.633.314.902
Chi phí phải trả	6.643.625.824	-	6.643.625.824
Các khoản phải trả khác	18.282.505.795	3.300.000.000	21.582.505.795
Cộng	114.366.334.318	44.880.703.975	159.247.038.293
Số đầu năm			
Vay và nợ	35.533.181.685	41.580.703.975	77.113.885.660
Phải trả cho người bán	51.142.015.246	-	51.142.015.246
Chi phí phải trả	3.923.530.987	-	3.923.530.987
Các khoản phải trả khác	20.632.790.285	-	20.632.790.285
Cộng	111.231.518.203	41.580.703.975	152.812.222.178

7.5 Tài sản đảm bảo

Các tài sản đã thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn được thuyết minh tại mục số 5.12.1, mục 5.12.2 và mục số 5.20.

7.6 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh gạch các loại.

	Hoạt động sản xuất và kinh doanh gạch	Khác	Cộng
Kỳ này			
Doanh thu thuần về bán hàng	129.758.541.353	260.090.327	130.018.631.680
Giá vốn hàng bán	117.141.102.801	785.936.495	117.927.039.296
Lãi gộp	12.617.438.552	(525.846.168)	12.091.592.384
Kỳ trước			
Doanh thu thuần về bán hàng	137.105.925.305	55.075.445	137.161.000.750
Giá vốn hàng bán	136.622.541.389	116.850.634	136.739.392.023
Lãi gộp	483.383.916	(61.775.189)	421.608.727

Khu vực địa lý

Các sản phẩm gạch của Công ty được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

	Doanh thu tiêu thụ trong nước	Doanh thu xuất khẩu	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng	98.521.790.614	31.496.841.066	130.018.631.680
Năm trước			
Doanh thu thuần về bán hàng	100.597.978.261	36.563.022.489	137.161.000.750

7.7 Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty không có bất kỳ sự kiện nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày phát hành báo cáo này.

7.8 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

8 MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	48,52	41,46
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	51,48	58,54
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	93,71	141,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	6,29	(41,66)
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán ngắn hạn	Lần	0,71	0,31
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,31	0,15
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,16	0,09
3. Tỷ suất sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu thuần	%	9,30	0,31
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	1,06	(11,50)
- Doanh thu thuần trên tổng tài sản	%	74,62	75,17
- Tỷ suất sinh lời trên tài sản	%	0,79	(8,64)
- Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	%	13,18	22,95
4. Hệ số đo lường hiệu quả hoạt động			
- Vòng quay tài sản	Vòng	0,75	0,75
- Vòng quay các khoản phải thu	Vòng	14,01	13,70
- Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	2,62	3,11
- Vòng quay vốn lưu động	Vòng	(3,26)	(0,82)

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014.

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ QUẾ

NGUYỄN THỊ NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 01: CHI TIẾT TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	68.714.241.162	204.876.886.464	7.209.683.938	-	280.800.811.564
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng do XD CB	-	-	-	-	-
- Tăng do mua mới	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	68.714.241.162	204.876.886.464	7.209.683.938	-	280.800.811.564
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	22.820.361.613	165.542.610.752	5.172.478.522	-	193.535.450.887
2. Tăng trong kỳ	1.495.976.350	5.354.946.582	299.026.374	-	7.149.949.306
- Khấu hao trong kỳ	1.495.976.350	5.354.946.582	299.026.374	-	7.149.949.306
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	24.316.337.963	170.897.557.334	5.471.504.896	-	200.685.400.193
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	45.893.879.549	39.334.275.712	2.037.205.416	-	87.265.360.677
2. Tại ngày cuối kỳ	44.397.903.199	33.979.329.130	1.738.179.042	-	80.115.411.371

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với tổng giá trị là: 113.873.069.341 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định dùng để thế chấp tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 là 29.684.255.007 đồng (xem thuyết minh mục 5.12.2 và mục 5.20)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THỊ QUẾ

NGUYỄN THỊ NĂM

CÔNG TY CỔ PHẦN VITALY

Địa chỉ: Đường N1, khu sản xuất tập trung Bình Chuẩn, phường Bình Chuẩn, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

PHỤ LỤC SỐ 02: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
1. Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(131.612.028.084)	(40.829.828.084)
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	50.608.635.719	50.608.635.719
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	50.608.635.719	50.608.635.719
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm trước, đầu kỳ này	80.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(81.003.392.365)	9.778.807.635
5. Tăng trong kỳ này	-	-	-	-	-	1.379.351.267	1.379.351.267
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	-	-	1.379.351.267	1.379.351.267
6. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Khác	-	-	-	-	-	-	-
7. Số dư cuối kỳ này	80.000.000.000	10.000.000.000	-	267.200.000	515.000.000	(79.624.041.098)	11.158.158.902

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THỊ QUẾ

NGUYỄN THỊ NĂM